

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Hệ thống tài liệu và các Quy trình nghiệp vụ áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xây dựng, áp dụng, công bố, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động kiểm tra tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-KKTCN ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp về việc ban hành Chính sách chất lượng theo yêu cầu của Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các quy trình, tài liệu hệ thống và quy trình nghiệp vụ của các phòng chuyên môn thuộc Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Trách nhiệm triển khai thực hiện:

1. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn có trách nhiệm:

- Tổ chức phổ biến, triển khai cho toàn thể cán bộ, công chức thực hiện các quy trình, tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng của Ban Quản lý và các quy trình nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Định kỳ hàng quý hoặc khi có yêu cầu đột xuất của Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp phải tiến hành đánh giá, lập báo cáo quá trình thực hiện của phòng đến Ban chỉ đạo, Đại diện lãnh đạo về chất lượng và Tổ Thư ký để xem xét, tổng hợp chung của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp.

2. Tổ Thư ký chất lượng có trách nhiệm

- Tổ chức việc in ấn, kiểm soát việc phân phối tài liệu, các Quy trình nghiệp vụ của các phòng chuyên môn đến tất cả các phòng có liên quan thuộc Hệ thống quản lý chất lượng của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp.

- Đơn đốc theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện và rà soát các Quy trình nghiệp vụ của các phòng chuyên môn theo quy định.

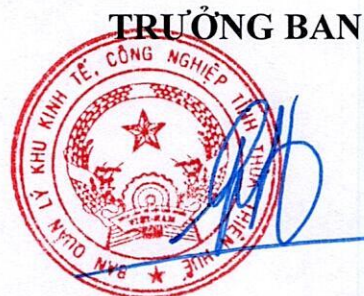
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn; các thành viên Ban chỉ đạo, Tổ thư ký chất lượng và toàn thể cán bộ, công chức trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TB và các PTB;
- Lưu VT, HS ISO.

aiip



Lê Văn Tuệ



**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ,
CÔNG NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2020

Phụ lục

**HỆ THÔNG TÀI LIỆU VÀ CÁC QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ ÁP DỤNG HỆ THÔNG
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
TẠI BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62 /QĐ-KKTCN ngày 03 /4/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp)

STT	TÊN QUY TRÌNH	Mã hiệu tài liệu/ quy trình	Đơn vị thực hiện
A	CÁC VĂN BẢN VÀ QUY TRÌNH HỆ THÔNG		
1.	Sổ tay Chất lượng	STCL	VP
2.	Quy trình Kiểm soát tài liệu	QT-ISO-01	VP
3.	Quy trình Kiểm soát hồ sơ	QT-ISO-02	VP
4.	Quy trình Đánh giá chất lượng nội bộ	QT-ISO-03	VP
5.	Quy trình Kiểm soát hoạt động không phù hợp	QT-ISO-04	VP
6.	Quy trình Hành động khắc phục	QT-ISO-05	VP
7.	Quy trình quản lý rủi ro	QT-ISO-06	VP
8.	Quy trình Xem xét của lãnh về chất lượng	QT-ISO-07	VP
B	QUY TRÌNH THEO LĨNH VỰC, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ		
1	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ		
1.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT-DT-01	P. DT
2.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT-DT-02	P. DT

STT	TÊN QUY TRÌNH	Mã hiệu tài liệu/ quy trình	Đơn vị thực hiện
3.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT-ĐT-03	P.ĐT
4.	Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT-ĐT-04	P.ĐT
5.	Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT-ĐT-05	P.ĐT
6.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	QT-ĐT-06	P.ĐT
7.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội	QT-ĐT-07	P.ĐT
8.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	QT-ĐT-08	P.ĐT
9.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	QT-ĐT-09	P.ĐT
10.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT-ĐT-10	P.ĐT
11.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	QT-ĐT-11	P.ĐT
12.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh	QT-ĐT-12	P.ĐT
13.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	QT-ĐT-13	P.ĐT
14.	Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án thuộc một trong các trường hợp: (i) dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư, (ii) dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư mà nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành)	QT-ĐT-14	P.ĐT

STT	TÊN QUY TRÌNH	Mã hiệu tài liệu/ quy trình	Đơn vị thực hiện
15.	Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý)	QT-DT-15	P. DT
16.	Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ)	QT-DT-16	P. DT
17.	Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh)	QT-DT-17	P. DT
18.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	QT-DT-18	P. DT
19.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	QT-DT-19	P. DT
20.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT-DT-20	P. DT
21.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT-DT-21	P. DT
22.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT-DT-22	P. DT
23.	Giãn tiến độ đầu tư	QT-DT-23	P. DT
24.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	QT-DT-24	P. DT
25.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	QT-DT-25	P. DT
26.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QT-DT-26	P. DT
27.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QT-DT-27	P. DT
28.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	QT-DT-28	P. DT
29.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	QT-DT-29	P. DT
30.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	QT-DT-30	P. DT
31.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	QT-DT-31	P. DT
32.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	QT-DT-32	P. DT

STT	TÊN QUY TRÌNH	Mã hiệu tài liệu/ quy trình	Đơn vị thực hiện
II	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ		
1.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	QT-TM-01	P.ĐT
2.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (trong trường hợp chuyên địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban Quản lý đến khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban Quản lý khác)	QT-TM-02	P.ĐT
3.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới mọi hình thức)	QT-TM-03	P.ĐT
4.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Đối với trường hợp thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài)	QT-TM-04	P.ĐT
5.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (Đối với trường hợp thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện)	QT-TM-05	P.ĐT
6.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (Đối với trường hợp thay đổi tên gọi của Văn phòng đại diện)	QT-TM-06	P.ĐT
7.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (Đối với trường hợp thay đổi nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện)	QT-TM-07	P.ĐT
8.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện (Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý)	QT-TM-08	P.ĐT
9.	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện	QT-TM-09	P.ĐT
10.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	QT-TM-10	P.ĐT
III	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG		
1.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-LĐ-01	P.ĐT
2.	Cấp giấy phép lao động cho lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với các trường hợp đặc biệt)	QT-LĐ-02	P.ĐT

STT	TÊN QUY TRÌNH	Mã hiệu tài liệu/ quy trình	Đơn vị thực hiện
3.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	QT-LB-03	P. ĐT
4.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	QT-LB-04	P. ĐT
5.	Đăng ký, đăng ký lại nội quy lao động của doanh nghiệp	QT-LB-05	P. ĐT
6.	Gửi thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp	QT-LB-06	P. ĐT
7.	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	QT-LB-07	P. ĐT
8.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	QT-LB-08	P. ĐT
IV	LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA		
1.	Thủ tục hồ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Khu công nghiệp Phú Đa và Khu công nghiệp Quảng Vinh	QT-HTPDN-01	P. ĐT
V	LĨNH VỰC QUY HOẠCH, KIẾN TRÚC		
1.	Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết	QT-QH-01	P. XD
2.	Thẩm định và phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng	QT-QH-02	P. XD
VI	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG		
1.	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh	QT-XD-01	P. XD
2.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	QT-XD-02	P. XD
3.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	QT-XD-03	P. XD
4.	Cấp giấy phép xây dựng mới	QT-XD-04	P. XD
5.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo	QT-XD-05	P. XD
6.	Cấp giấy phép di dời công trình	QT-XD-06	P. XD

STT	TÊN QUY TRÌNH	Mã hiệu tài liệu/ quy trình	Đơn vị thực hiện
7.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	QT-XD-07	P. XD
8.	Gia hạn giấy phép xây dựng	QT-XD-08	P. XD
9.	Cấp lại giấy phép xây dựng	QT-XD-09	P. XD
10.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	QT-XD-10	P. XD
VII	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ		
1.	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp trong Khu kinh tế thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế	QT-PTĐT-01	P. XD
2.	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp trong Khu kinh tế thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế	QT-PTĐT-02	P. XD
VIII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG		
1.	Thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT-MT-01	P. XD
2.	Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	QT-MT-02	P. XD
3.	Kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án	QT-MT-03	P. XD
4.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (trường hợp Cơ sở khai thác khoáng sản đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường trước thời điểm ngày 01/7/2019 nhưng chưa có phương án được phê duyệt)	QT-MT-04	P. XD
5.	Chấp thuận về môi trường đối với các trường hợp thay đổi quy mô, công suất, công nghệ làm tăng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt nhưng chưa đến mức phải lập lại báo cáo ĐTM	QT-MT-05	P. XD
IX	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		
1.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp quyết định chủ trương đầu tư)	QT-ĐĐ-01	P. XD

TÊN QUY TRÌNH

STT		Mã hiệu tài liệu/ quy trình	Đơn vị thực hiện
2.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao lại đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp quyết định chủ trương đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình)	QT-BD-02	P. XD
3.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại địa bàn khu kinh tế.	QT-BD-03	P. XD
4.	Gia hạn sử dụng đất tại địa bàn khu kinh tế	QT-BD-04	P. XD
X	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN		
1.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	QT-KS-01	P. XD
2.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	QT-KS-02	P. XD
3.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản	QT-KS-03	P. XD
4.	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-KS-04	P. XD
5.	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	QT-KS-05	P. XD
6.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	QT-KS-06	P. XD
7.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	QT-KS-07	P. XD
8.	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-KS-08	P. XD
9.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-KS-09	P. XD
10.	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-KS-10	P. XD
11.	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	QT-KS-11	P. XD
12.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	QT-KS-12	P. XD
13.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	QT-KS-13	P. XD
14.	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khai thác khoáng sản.	QT-KS-14	P. XD